

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non,  
giáo dục phổ thông công lập và giáo dục thường xuyên  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, năm học 2022-2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG  
KHÓA IV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của  
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí  
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 7613/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu  
học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và giáo  
dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm học 2022-2023; Báo cáo  
thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu học phí năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Ngoại ngữ, tin học và cơ sở giáo dục công lập khác trên địa bàn tỉnh có chức năng thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông (*sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập*).

## 2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non, học sinh, học viên (sau đây gọi chung là học sinh) tham gia học tập tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh.

### Điều 2. Mức thu học phí

1. Mức học phí năm học 2022-2023 (Mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) như sau:

| Vùng        | Mức thu học phí<br>theo đối tượng áp dụng<br>(ĐVT: đồng/tháng/học sinh) |        |        | Thời gian<br>thu       |
|-------------|---|--------|--------|------------------------|
|             | Mầm<br>non  | THCS   | THPT   |                        |
| Khu vực I   | 30.000  | 35.000 | 45.000 | Thu 9<br>tháng/năm học |
| Khu vực II  | 15.000  | 20.000 | 30.000 |                        |
| Khu vực III | 8.000   | 10.000 | 25.000 |                        |

2. Quy định về khu vực, vùng áp dụng thu học phí: Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 cụ thể:

a) Khu vực III: Bao gồm các xã khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg và các thôn, buôn đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 612/QĐ-UBND.

b) Khu vực II: Bao gồm các xã, thị trấn khu vực II theo Quyết định số 861/QĐ-TTg (trừ các thôn đặc biệt khó khăn).

c) Khu vực I: Các xã, phường, thị trấn còn lại theo Quyết định số 861/QĐ-TTg.

d) Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập đóng tại xã, phường, thị trấn không có trong danh sách các khu vực theo Quyết định số 861/QĐ-TTg thì mức thu học phí áp dụng bằng mức thu học phí tại cơ sở giáo dục ở khu vực I.

3. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở đào tạo khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

### Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp thay đổi, điều chỉnh Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 thì áp dụng theo văn bản quy định mới.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khóa IV, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ 7 thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 5 năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- UBND Quốc hội; Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBND tỉnh;
- Các bộ: GD&ĐT; Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh
- UBND tỉnh; UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban Đảng của Tỉnh ủy; Trường chính trị tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Đắk Nông, Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ-Sở Nội vụ;
- Website cơ quan;
- Lưu: VT, CTHĐ, HC-TC-QT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Trung**